

Bản án số: **116** /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 31-12-2021

V/v: *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Đình Đạt.

Ông Đỗ Văn Long.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 144/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2021 về việc: *Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2021/QĐXX-ST ngày 09/12/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đặng Thị N, sinh ngày 05/10/1984 (vắng mặt).

HKTT: thôn Giạ, xã Thái Đào, huyện Lạng Giang, tỉnh B.

Nơi ở hiện tại: Số nhà 308, tầng 13, đường Trung Ương, thành phố Đài Bắc, huyện Trúc Lâm, Đài Loan.

Chị N ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Lan, sinh ngày 28/3/1995; CMND số 122118003 do Công an tỉnh B cấp ngày 16/5/2019; HKTT: tổ dân phố Thượng, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh B nhận và nộp các văn bản tố tụng của Tòa án thay cho chị N (văn bản ủy quyền ngày 16/11/2021 có xác nhận của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc).

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn T, sinh ngày 18/8/1985 (vắng mặt).

HKTT: thôn Giạ, xã Thái Đào, huyện Lạng Giang, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai (có xác nhận của xác nhận của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc), nguyên đơn chị Đặng Thị N trình bày:

Trước khi kết hôn hai anh, chị được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Anh chị đăng ký kết hôn ngày 15/09/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Thái Đào, huyện Lạng Giang. Sau khi kết hôn, chị về nhà anh T làm dâu ngay, vợ chồng chung sống hòa thuận. Sau một thời gian chung sống thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn, hai vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Hai gia đình có khuyên bảo anh chị về đoàn tụ nhưng anh chị đều xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Năm 2015 chị đi lao động tại Đài Loan. Sau khi đi lao động chị không liên lạc với anh T nữa, không ai quan tâm đến ai, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Bùi Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là cháu Bùi Phi Long, sinh ngày 04/10/2012. Hiện nay cháu đang sinh sống cùng anh T. Sau khi ly hôn chị đề nghị giao con chung cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng chị đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của anh T

Về tài sản chung, công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Bùi Văn T trình bày: Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Anh chị đăng ký kết hôn ngày 15/09/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Thái Đào, huyện Lạng Giang nơi anh đăng ký hộ khẩu thường trú. Sau khi kết hôn chị N về nhà anh làm dâu ngay. Anh chị chung sống hòa thuận. Khoảng tháng 5/2015 chị N đi lao động tại Đài Loan. Sau khi chị N đi lao động nước ngoài anh chị vẫn thường xuyên gọi điện hỏi thăm nhưng đến tháng 12/2015 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên anh và chị đều xác định không còn tình cảm không còn. Không ai quan tâm đến ai. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị N có đơn đề nghị Tòa án xử cho chị N được ly hôn với anh, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: anh và chị N có 01 con chung là cháu Bùi Phi Long, sinh ngày 04/10/2012. Hiện nay cháu đang sinh sống cùng anh. Sau khi ly hôn anh đề nghị giao con chung cho anh chăm sóc, nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu. Tuy nhiên trong đơn khởi kiện chị N đề nghị cấp dưỡng nuôi con thì anh đề nghị Tòa án giải quyết. Anh thấy mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng là hợp lý và cấp dưỡng nuôi con hàng tháng thì phù hợp với kinh tế của cả anh và chị nên anh đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Bùi Phi Long trình bày: Hiện nay cháu đang sinh sống cùng bố, được bố nuôi dưỡng đầy đủ nên nếu bố mẹ ly hôn cháu xin ở với bố.

Tại phiên tòa, Chị Đặng Thị N và anh Bùi Văn T đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Đặng Thị N, anh Bùi Văn T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Vụ án này Tòa án không thu thập chứng cứ. Do vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B không tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện viên kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Đặng Thị N là nguyên đơn, anh Bùi Văn T là bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 277, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N, anh T.

[2]. Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Đặng Thị N là nguyên đơn đang lao động tại Đài Loan khởi kiện xin ly hôn anh Bùi Văn T (Đơn có xác nhận của xác nhận của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc), anh Bùi Văn T là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã Thái Đào, huyện Lạng Giang, tỉnh B. Như vậy, đây là vụ án Tranh chấp hôn nhân và gia đình cụ thể là về việc ly hôn giữa chị N, anh T và có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị N và anh Bùi Văn T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 15/09/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Thái Đào, huyện Lạng Giang, tỉnh B. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. chị N xin ly hôn với anh T, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn. Chị N, anh T đều xác định vợ chồng đã ly thân nhau năm 2015 đến nay. Anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đều thống nhất ly hôn. Như vậy, chị N, anh T không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N đối với anh T, xử cho chị N và anh T được ly hôn là hoàn toàn phù hợp với Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N và anh T xác định có 01 con chung là cháu Bùi Phi Long, sinh ngày 04/10/2012. Hiện nay cháu Long đang sinh sống cùng anh T và được chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T, chị N đều thống nhất giao con chung cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặt khác, cháu Long trên 07 tuổi có nguyện vọng được ở cùng bố. Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu Long cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình và điều kiện thực tế cũng như quyền và lợi ích về mọi mặt của con chung.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N đề nghị được cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung nhưng nếu chị N cấp dưỡng anh đồng ý mức 1.500.000 đồng/tháng là phù hợp, hình thức cấp dưỡng là cấp dưỡng hàng tháng. Căn cứ điều kiện kinh tế của nguyên đơn, tình hình kinh tế của địa phương nơi anh T, cháu Long sinh sống và Điều 107, Điều 110, Điều 115, Điều 116, Điều 117. Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T số tiền 1.500.000/1 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 1/2022 đến khi con chung

đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[5]. Về tài sản chung, công nợ: Chị N, anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Chị Đặng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Đặng Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại **điểm d khoản 6 điều 27** Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[7 xc]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 115, Điều 116, Điều 117, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a, **d** khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Đặng Thị N được ly hôn anh Bùi Văn T.

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

- Giao 01 con chung là cháu Bùi Phi Long, sinh ngày 04/10/2012 cho anh Bùi Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Buộc chị Đặng Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Bùi Văn T theo mức 1.500.000 đồng/1 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ **tháng 1/2022** đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn chị N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này.

T hợp chị N về Việt Nam có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các T hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày

có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ T hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Chị Đặng Thị N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000180 ngày 02/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. (Xác nhận chị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm)

Chị Đặng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Bùi Văn T vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết.

Chị Đặng Thị N hiện đang cư trú tại nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- UBND xã Thái Đào, huyện Lạng Giang;
- Công thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Hải Hương

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Tuyết Trinh Đỗ Văn Long

Hoàng Thị Thu Hiền

